

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CẨM BÌNH**

Số: 15/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Cẩm Bình, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 từ nguồn
kết dư ngân sách năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CẨM BÌNH
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 08/01/2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND, ngày 30 tháng 3 năm 2026 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026; Xét đề nghị Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 24/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 từ nguồn kết dư ngân sách năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 03 của Ban Kinh tế - Ngân sách và các ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026:

1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách năm 2026 từ nguồn kết dư ngân sách năm 2025: 12.252.889.652 đồng.

Trong đó:

- Thu kết dư từ kinh phí bổ sung có mục tiêu: 2.633.556.443 đồng;
- Thu kết dư từ tiết kiệm chi ngân sách: 9.562.989.692 đồng;
- Thu kết dư từ tiền cấp quyền sử dụng đất: 56.343.517 đồng.

2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026: 12.252.889.652 đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 56.343.517 đồng;
- Chi thường xuyên: 9.562.989.692 đồng;
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 2.633.556.443 đồng;

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện đảm bảo đúng quy định, định kỳ báo cáo HĐND xã.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa XXI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thuế cơ sở 1 Hà Tĩnh;
- KBNN khu vực XII;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Chủ tịch UBMTTQ xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Trưởng các phòng thuộc xã;
- Chánh VP HĐND-UBND xã;
- Công TTĐT xã;
- Lưu: VT, HĐND.



CHỦ TỊCH

Trần Hậu Tuấn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CẨM BÌNH

Biểu 02- Chi ngân sách

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ - HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Cẩm Bình)

DVT: 1.000đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao sáu tiết kiệm (theo NQ số 80 ngày 08/01/2026 và NQ 10 ngày 30/3/2026 của HĐND xã)	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+ B+C+D)	314,462,049	12,252,890	326,714,938	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	127,585,000	56,344	127,641,344	
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	183,658,049	9,562,990	193,221,038	
I	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	25,610,171	1,056,442	26,666,613	
1	Văn phòng Đảng ủy	5,451,496	0	5,451,496	
2	Chi UBMTTQ Việt Nam xã	1,737,721	0	1,737,721	
3	Văn phòng HĐND-UBND	18,420,955	1,056,442	19,477,397	
3.1	Văn phòng hội đồng nhân dân xã	2,055,803	22,842	2,078,645	
-	Lương, pc và các khoản đóng nộp theo lương	469,879		469,879	
-	Chi hoạt động của HĐND (theo NQ 82/2017/NQ-HĐND)	400,950		400,950	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	833,976		833,976	
-	KP bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	200,000	22,842	222,842	
-	Kinh phí chi thường xuyên	150,997		150,997	
3.2	Văn phòng UBND xã	16,365,152	1,033,600	17,398,752	
-	Lương, pc và các khoản đóng nộp theo lương	5,883,923		5,883,923	
-	Chi tiền thưởng (thực hiện theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP)	423,474		423,474	
-	Hoạt động thường xuyên theo định mức	1,011,580		1,011,580	
-	Phụ cấp và các khoản đóng nộp theo phụ cấp của ban chuyên trách	109,512		109,512	
-	Chi phụ cấp bí thư, thôn trưởng, trưởng ban mặt trận (hệ số 4,5 x 28 thôn)	3,538,080		3,538,080	
-	Chi phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (0,4 x 6 chi hội x 28 thôn)	1,886,976		1,886,976	
-	Chi phụ cấp y tế thôn bản (hệ số 0,3 x 28 thôn)	235,872		235,872	
-	Chi phụ cấp thôn đội trưởng (hệ số 0,5 x 28 thôn)	393,120		393,120	
-	Chế độ đặc thù chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025 và QĐ 60/2014	71,232		71,232	
-	Chi hỗ trợ tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 129/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh (hệ số: 1,5 x 28 thôn)	1,179,360		1,179,360	
-	Kiểm soát thủ tục hành chính	11,700		11,700	
-	KP tiếp nhận và trả kết quả tại trung tâm HCC và đồng phục	65,000		65,000	
-	Chế độ tiếp công dân định kỳ	23,120		23,120	
-	Kinh phí hỗ trợ mua phần mềm tra cứu quản lý ngân sách	25,000		25,000	
-	Hỗ trợ bảo trì phần mềm kế toán VP HĐND-UBND	22,000		22,000	
-	Xây dựng, áp dụng và duy trì HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015	36,450		36,450	
-	Chi khen thưởng	400,000		400,000	
-	Chi khác	704,594	1,033,600	1,738,194	
-	Sửa chữa, mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị	344,159		344,159	
II	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	42,695,862	231,548	42,927,410	
1	Chế độ hưu xã	1,038,326	0	1,038,326	
-	Phụ cấp khu vực CB hưu xã	1,008,000		1,008,000	
-	Bảo hiểm y tế hưu xã	30,326		30,326	
2	Chế độ thanh niên xung phong (trợ cấp thường xuyên)	54,000		54,000	
3	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	160,000		160,000	



4	Kinh phí mừng thọ	169,000	0	169,000
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ cho đối tượng 70, 75, 80, 85	106,000		106,000
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ cho đối tượng tròn 90, 100	36,000		36,000
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ cho đối tượng 95 và trên 100	27,000		27,000
5	Chi tặng quà người có công	330,000	0	330,000
-	Tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công cách mạng nhân dịp tết nguyên đán	32,000		32,000
-	Tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công cách mạng ngày thương binh liệt sỹ ngày 27/7	28,000		28,000
-	Lãnh đạo tỉnh tặng quà người có công tiêu biểu nhân dịp tết Nguyên đán và ngày 27/7 (tiền mặt 2 triệu đồng + quà 500 nghìn đồng = 2,5 triệu đồng/người x 1 người x 2 ngày)	5,000		5,000
-	Quà đại diện thân nhân liệt sỹ, bà mẹ VNAH (tiền mặt để mua lễ vật thắp hương) nhân ngày 27/7 và ngày tết Nguyên Đán	265,000		265,000
6	Chế độ bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021 và hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP (bao gồm PC và BHYT)	11,940,000		11,940,000
7	Mai táng phí cho CCB (theo QĐ của TTCP)	1,030,000		1,030,000
8	Kinh phí thực hiện chính sách người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến	27,719,000		27,719,000
9	Quà tặng tết cổ truyền hàng năm theo đề xuất của sở Y tế (theo văn bản 4358/SYT-BTXH-PCTNXH ngày 14/11/2025)	29,000		29,000
10	Chi đảm bảo xã hội	226,536	231,548	458,084
-	Kinh phí dâng hương các nhà bia, địa chỉ đỏ nhân ngày lễ, tết	29,160	50,394	79,554
-	Chi hoạt động kỷ niệm 79 năm ngày TB-LS 27/7	29,565		29,565
-	Thuê xe đưa đón người có công đi điều dưỡng tại trung tâm điều dưỡng	12,150		12,150
-	Chi làm khung, giấy chứng nhận mừng thọ	16,200	28,000	44,200
-	Chi hoạt động thường xuyên khác (quà tết trung thu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, quà tết nguyên đán cho đối tượng BHHX có hoàn cảnh khó khăn, lễ diễu...)	139,461	153,154	292,615
III	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN, THỂ THAO	630,766	400,000	1,030,766
1	Hoạt động Văn hóa, thể thao, Thông tin	373,316	0	373,316
1.1	Hoạt động văn hóa - thông tin	251,816	0	251,816
-	Hỗ trợ công tác bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh trên địa bàn (K1Đ12 tại QĐ số 27/2013/QĐ-UBND ngày 10/7/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh (11 di tích x 200.000đ/ tháng)	26,400		26,400
-	Duy trì, phát huy, bảo tồn di sản CLB dân ca ví dặm (4 CLB x 5 triệu/năm) theo Đ6 NQ số 98/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh.	20,000		20,000
-	Chi hoạt động	205,416		205,416
1.2	Chi hoạt động Thể dục thể thao	121,500		121,500
2	Hoạt động phát thanh, truyền thanh	97,200	400,000	497,200
3	Chi cho Ủy ban Mặt trận tổ quốc	160,250	0	160,250
-	Kinh phí hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động: 5 triệu đồng/khu dân cư/năm x 28 khu dân cư (thôn)	140,000		140,000
-	Kinh phí UBMTTQ cấp xã thực hiện các cuộc vận động	20,250		20,250
IV	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, CHUYỂN ĐỔI SỐ	121,500		121,500
V	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	22,905,680	6,725,000	29,630,680
1	Kinh phí thủy lợi phí	239,435		239,435
2	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	2,338,080		2,338,080
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa địa phương năm 2026.	550,800		550,800
4	Quy lương, quỹ tiền thưởng, chi hoạt động Trung tâm DVTH cấp xã	464,000		464,000
5	Bổ sung kinh phí 6% chi thường xuyên một số mục	7,153,365	6,725,000	13,878,365
5.1	Lĩnh vực công thương, thống kê	56,700		56,700
5.2	Lĩnh vực giao thông, thủy lợi, quy hoạch	4,427,715	5,868,000	10,295,715
5.3	Lĩnh vực đất đai	737,100	0	737,100
5.4	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thú y	1,121,850		1,121,850
5.5	Kinh phí phòng chống thiên tai	243,000		243,000
5.6	Lĩnh vực kiến thiết thị chính (điện thắp sáng, điện đèn giao thông các trục đường chính, chăm sóc cây xanh tuyến đường QL1A)	567,000	857,000	1,424,000



